

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 06 -12 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
chung khi ly hôn, yêu cầu hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông,

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Lê Phước Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhật, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 538/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1988. Địa chỉ: Australia 3020.

Đại diện theo ủy quyền của anh B: Chị Nguyễn Thị Xuân H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1970. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1937 (chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C:

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1970. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Hoàng N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tôn T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/02/2019; 13/8/2019 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/4/1993 tại UBND phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không ai quan tâm đến ai, nay mâu thuẫn giữa hai người trầm trọng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H, sinh ngày 08/10/1986, Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/4/1988, Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1990 (chết năm 2006). Hiện các con Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Nhà, đất tọa lạc tại Tổ 2, KV5, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 đứng tên hai vợ chồng. Theo kết luận của Hội đồng định giá nhà, đất nói trên là 1.449.605.000đ nhưng giá thị trường hiện tại là 1.700.000.000đ, nếu bà L nhận nhà, đất thì thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền theo giá thị trường cho ông, nếu bà L không nhận thì ông yêu cầu được nhận nhà, đất nói trên và đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền theo giá thị trường cho bà L.

- 01 ngôi nhà cấp 4 tại tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q xây dựng năm 1996 diện tích 48m² (đo đạc thực tế là 46,2m²) và diện tích đo đạc bổ sung vào ngày 01/4/2021 là 28m² và 29.9m² là do vợ chồng cùng bỏ tiền xây có phần góp của con trai Nguyễn Xuân B là 10.000.000đ và của con gái Nguyễn Thị Xuân H là 20.000.000đ trên đất của cha mẹ ông nên ông yêu cầu chia đôi nhà, phần góp của các con ông sẽ thanh toán lại cho các con. Riêng đối với thửa đất số 1340, 1339 thuộc tờ bản đồ số 06 tại tọa lạc tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413QSĐĐ/L3 ngày 13/10/1993 và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01981 ngày 11/01/2018 diện tích: 490m² (trong đó có 200m² đất ở và 290m² đất trồng cây) và Giấy chứng nhận số CS01980 cấp ngày 11/01/2018 đứng tên ông (với lý do làm mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ), diện tích: 1.031,6 m² đất lúa. Ông cho rằng thửa đất này có từ thời ông bà cố của ông, sau này để lại cho cha mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C và cụ Nguyễn Hữu Lý sử dụng từ năm 1975 - 2009. Năm 1985, vợ chồng ông dọn về ở với Mẹ, nguyên thủy toàn bộ khuôn viên thửa đất số 1340, 1339 và phần đất trống ghi “Đất bà C” trong thửa đất số 239 là của mẹ ông và trên đất đã có nhà. Năm 1996, vợ chồng ông đập nhà cũ xây dựng nhà mới với diện tích 48m². Năm 2015, các con ông là Nguyễn Thị Xuân H và Nguyễn Xuân B có đưa cho ông 30.000.000đ để xây dựng thêm nhà diện tích 30m². Đất được cấp năm 1993 là cấp cho 03 nhân khẩu gồm: cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2009), ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A. Qua đó, ông khẳng định 02 thửa đất này là tài sản riêng của ông và không liên quan tài sản chung của vợ chồng, nên yêu cầu không chia tài sản này.

- 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 77H.0959 (không có giấy tờ xe) ông L đồng ý giao cho bà L toàn quyền sở hữu.

Theo các bản tự khai và đơn yêu cầu phản tố, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất với ông Nguyễn Văn L về thời gian đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa vợ chồng thường xảy ra xung đột, cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay không ai quan tâm đến ai nên bà đồng ý ly

hôn với ông L.

Về con chung: Hiện con Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Nhà, đất tọa lạc tại tổ 2, KV5, phường N, tp. Q đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 đứng tên vợ chồng; theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 1.449.605.000đ bà thống nhất giá này và yêu cầu được nhận nhà, đất vì hiện nay bà không có nhà để ở, bà đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền cho ông L, nếu ông L đòi giá trị nhà là 1.700.000.000đ thì bà yêu cầu chia đôi nhà, đất mỗi người một nửa diện tích.

Riêng với thửa đất số 1340, 1339 thuộc tờ bản đồ số 06 tọa lạc tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q đây là tài sản chung của vợ chồng và các con chung nên về nhà bà yêu cầu chia đôi, bà nhận giá trị bằng tiền còn nhà để cho ông L sử dụng. Riêng thửa đất số 1340, 1339 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q, có tổng diện tích 1.506 m², được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/10/1993, bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi lại ngày 11/01/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L, đồng thời xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Xuân H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Xuân B) trình bày:

Nguồn gốc thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01981 tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22, diện tích 490m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp lại ngày 11/01/2018 cho ông Nguyễn Văn L. Theo như chị được biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được tách từ thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413QSĐĐ/L3 đã được UBND thành phố Q cấp ngày 13/10/1993 đứng tên ba chị ông Nguyễn Văn L. Năm 2018, ông L đã báo mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin được cấp lại. Từ khi sinh ra, chị và cả gia đình chị đã sinh sống tại thửa đất trên. Chị không biết chính xác thủ tục cấp quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp thửa đất này như thế nào vì lúc đó chị còn quá nhỏ. Tuy nhiên, theo chị được biết, việc cấp đất tại thời điểm 1993 là dựa trên nhân khẩu. Xét về thời gian, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00413QSĐĐ/L3 được cấp vào năm 1993, tức là sau thời gian chị được sinh ra (1986). Vì vậy nếu có cơ sở chứng minh chị và anh Nguyễn Xuân B cũng có phần quyền sử dụng đất thì chị xin nhận phần diện tích mà Nhà nước cấp cho chị và anh B. Đối với số tiền chị đóng góp 20.000.000đ, anh B đóng góp 10.000.000đ vào xây ngôi nhà tại thửa đất số 239 thuộc tổ 3, KV4, phường Nhơn B, thành phố Q chị đồng ý cho ba mẹ chị mỗi người được

nhận $\frac{1}{2}$ số tiền này.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị C đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn A trình bày:

Ông là con của cụ Nguyễn Thị C, sống tại thôn T (cũ) nay là tổ 3, KV 4, phường N, thành phố Q từ trước năm 1975 đến năm 1996. Nguyên toàn bộ thửa đất số 1339, 1340 tại tổ 3, KV 4, phường N, thành phố Q mà ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L đang tranh chấp là của ông cố ông để lại cho ông ngoại ông. Ông ngoại ông không có con trai nên khi chết để lại cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C sử dụng. Đến năm 1993, thực hiện chủ trương của nhà nước, căn cứ trên hộ khẩu thực tế UBND thành phố Q cân đối cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông gồm cụ Nguyễn Thị C, ông L và ông. Vậy toàn bộ diện tích đất tranh chấp không liên quan gì đến bà Nguyễn Thị L và các cháu Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B. Năm 1996 vì nhà cửa cũ nát nên mẹ ông tạm thời cho ông L xây lại nhà để ở và thờ tự chứ mẹ ông không có ý định cho ông L, bà L. Ông thống nhất với ý kiến trình bày của ông L, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất nói trên và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông L vì không có cơ sở pháp luật.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C – bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là con của cụ Nguyễn Thị C và là chị gái của ông L. Bà sinh ra và lớn lên tại thôn Tường Vân (cũ) nay là tổ 3, KV 4, phường N, thành phố Q đến năm 1990, bà lập gia đình và theo chồng đến nay. Nguồn gốc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3, KV4 phường N, thành phố Q diện tích 490m² này trước đây là của ông cố bà để lại cho ông ngoại bà, ông bà ngoại bà không có con trai nên khi chết để lại cho mẹ bà là Nguyễn Thị C. Bà sống ở thửa đất số 239 từ trước năm 1975 đến trước năm 1993 bà tách khẩu về gia đình chồng ở địa phương khác. Năm 1993, thực hiện chủ trương của Nhà nước căn cứ trên sổ hộ khẩu thực tế, Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 239 này cho mẹ bà là cụ Nguyễn Thị C và em trai bà Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn A. Đến năm 1996 vì nhà trên thửa đất này cũ nát nên mẹ bà tạm thời cho vợ chồng ông L xây lại nhà để thờ tự và các con cháu ở chứ không có ý định cho vợ chồng ông L. Bà L không có quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này nên việc bà L yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông L là không có cơ sở pháp luật nên bà yêu cầu Tòa án bác yêu cầu này của bà L. Riêng đối với nhà xây trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3, KV4, phường N, thành phố Q vì ngôi nhà này trước kia của mẹ bà xây là nhà tranh cũ nát nên ông L, bà L cùng nhau đập ra xây cất lại nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 187/UBND-ĐCXĐ ngày 13/10/2020 của người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường N có ý kiến như sau:

Ngày 12/4/1993, UBND phường N xây dựng phương án giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho nông dân phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Ngày 20/4/1993, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1385/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã N, thành phố Q. Ông Nguyễn Văn L được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413 ngày 13/10/1993 trong đó có thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6 diện tích 200m² đất ở và 290m² đất vườn và thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 6 diện tích 1016m² đất lúa theo Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 28/5/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn L gồm 3 nhân khẩu (03 nhân khẩu nông nghiệp). Căn cứ sổ thời điểm chốt nhân khẩu tính từ thời điểm 00 giờ ngày 01/01/1993 thì hộ của ông Nguyễn Văn L tại tổ 3, KV 4, phường N có 03 nhân khẩu nông nghiệp gồm: Cụ Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn A. Ngày 29/7/2020, UBND phường N ban hành Thông báo số 181 về việc hủy bỏ toàn bộ nội dung xác nhận trong đơn xin xác nhận các thành viên trong hộ sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L vào ngày 09/7/2020.

Tại Văn bản số 913/TNMT ngày 09/12/2019 của phòng Tài nguyên và Môi trường – UBND thành phố Q có ý kiến như sau:

Căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413/QSDĐ/L3 do UBND thành phố Q cấp ngày 13/10/1993 cấp cho ông Nguyễn Văn L là theo phương án giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho nông dân phường N. Tại Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L có nội dung sau: Theo phương án giao quyền sử dụng ruộng, đất ổn định lâu dài cho nông dân xã N được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-UB ngày 20/4/1993 thì đối tượng được cân đối giao quyền là hộ và nhân khẩu nông nghiệp, đời sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, hiện đang trực tiếp sản xuất có đăng ký hộ khẩu thường trú ở xã và phải có mặt tính tại thời điểm 00 giờ ngày 01/01/1993. Lấy sổ hộ khẩu làm cơ sở để xác nhận hộ khẩu thường trú trong việc điều tra thống kê nhân hộ khẩu. Tại thời điểm chốt nhân hộ khẩu trong phạm vi toàn xã được lấy mốc thời gian tại lúc 00 giờ ngày 01/01/1993, sau thời điểm trên, nhân khẩu tăng lên không tính thêm và giảm đi không rút bớt, nhằm ổn định trong việc tính toán cân đối về nhân khẩu và ruộng đất, không gây ảnh hưởng xáo trộn trong quá trình tiến hành. Căn cứ Sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn L tại thời điểm lúc 00 giờ ngày 01/01/1993 gồm 3 nhân khẩu: Cụ Nguyễn Thị C (chủ hộ), ông Nguyễn Văn L (con), ông Nguyễn Văn A (con). Đến ngày 06/5/1993 (sau thời điểm chốt nhân khẩu), bà Nguyễn Thị L và các con là Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Thị Xuân H mới đăng ký nhập khẩu vào hộ gia đình ông Nguyễn Văn L.

Tại Văn bản số 1428/STNMT-VPĐK ngày 19/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định phúc đáp Văn bản số 237/2019/CV-TA của TAND thành phố Q như sau:

Ngày 13/10/1993, UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413/QSDĐ/L3 tại 02 thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.076m² đất lúa và thửa số 1339, tờ bản đồ số 6 diện tích 490m² (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, thành phố Q cho ông Nguyễn Văn L. Tổng diện tích 02 thửa là 1.566m² đất. Ngày 28/11/2018, ông Nguyễn Văn L nộp hồ sơ đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị mất. Trên cơ sở xác nhận của UBND phường N, hồ sơ đủ điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Tờ trình số 34/TTr-VPĐK ngày 10/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 22/QĐ-STNMT ngày 11/01/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Q cấp cho ông Nguyễn Văn L vào ngày 13/10/1993; đồng thời cấp lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011980 ngày 11/10/2018 tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1340, tờ bản đồ số 6) diện tích 1.031,6m² đất lúa và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011981 ngày 11/01/2018 tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1339, tờ bản đồ số 6) diện tích 490m² đất (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, thành phố Q theo đúng quy định của pháp luật. Tổng diện tích được cấp Giấy chứng nhận là 1.521,6m² giảm 44,4m² là do sai số trong quá trình đo đạc.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 200, Điều 227, Điều 246, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 33, 55, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L.

2. Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H, sinh ngày 08/10/1986, Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/4/1988, Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1990 (chết năm 2006). Hiện các con Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên ông L, bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1 Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73 tại tổ 2, khu vực 5, phường N, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 diện tích 92m² đứng tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L và tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích xây dựng 104,1m² được xây trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3, khu vực 4, phường N, thành phố Q là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L.

3.2 Giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73 tọa lạc tại tổ 2, khu vực 5, phường N, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 diện tích 92m² đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L sau khi bà L thanh toán cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia là 724.802.500đ (Bảy trăm hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng). Bà Nguyễn Thị L có quyền đăng ký thay đổi quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 73 tọa lạc tại tổ 2, khu vực 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định theo quy định của pháp luật.

3.3 Giao cho ông Nguyễn Văn L sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích xây dựng 104,1m² được xây trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3 khu vực 4, phường N, thành phố Q, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011981 cấp ngày 11/01/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L sau khi ông L thanh toán cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia bằng tiền là 67.908.610đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm linh tám nghìn sáu trăm mười đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn L giao cho bà Nguyễn Thị L toàn quyền sở hữu 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 77H0959 (xe không còn sử dụng được, không có giấy tờ xe).

4. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1340, tờ bản đồ số 6) diện tích 1.031,6m² đất lúa và thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1339, tờ bản đồ số 6) diện tích 490m² (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, thành phố Q của bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/6/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ

thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Bị đơn bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị L: Thực tế bà và các con sinh sống cùng với ông L trước năm 1993 từ rất lâu; đến tháng 5 năm 1993 thì bà chuyển hộ khẩu bà và các con về chung với ông L và đến ngày 13/10/1993 Ủy ban nhân dân thành phố Q mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện danh sách hộ gia đình. Vì vậy, bà yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và các con, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 diện tích 1.031,6m² đất lúa và thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 diện tích 490m² (đất ở 200m², đất vườn 290m²) theo qui định của pháp luật.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn L: Theo trình bày của bà Nguyễn Thị Lan là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn A: Thống nhất như ý kiến của ông Nguyễn Văn L.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo hồ sơ địa chính thể hiện, Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 28/5/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn L, tại thời điểm cấp đất Sổ hộ khẩu hộ gia đình có 3 nhân khẩu nông nghiệp gồm: Cụ Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N và UBND thành phố Q, căn cứ Sổ hộ khẩu của các hộ gia đình ở địa phương tại thời điểm 00 giờ ngày 01/01/1993 để làm căn cứ cân đối cấp đất theo Nghị định 64/CP nhưng đến ngày 06/5/1993 (*sau thời điểm chốt nhân khẩu*), bà L và các con mới đăng ký nhập khẩu vào hộ gia đình ông L. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thấy rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Sở Tài nguyên và Môi trường vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án; các vấn đề kháng cáo khác của bà L cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên không xem xét. Bà Nguyễn Thị L kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà

Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Xuân H đồng thời đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Xuân B có đơn xin giải quyết vắng mặt; đại diện hợp pháp của UBND phường N và UBND thành phố Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị L vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, đây là phiên toà được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không đưa Sổ Tài nguyên và Môi trường vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà là hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 011980 ngày 11/10/2018 thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1340, tờ bản đồ số 6) diện tích 1.031,6m² đất lúa và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011981 ngày 11/01/2018 tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1339, tờ bản đồ số 6) diện tích 490m² (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, thành phố Q cấp ngày 11/01/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L, đồng thời xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để chia theo quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: về nguồn gốc của hai thửa đất này là của cha mẹ cụ Nguyễn Thị C để lại cho cụ C sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 1993, thực hiện theo phương án giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho nhân dân tại địa phương; ngày 20/4/1993, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 1385/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã N, thành phố Q. Hộ cụ Nguyễn Thị C được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00413 ngày 13/10/1993; bao gồm thửa đất số 1339, tờ bản đồ số 6 diện tích 200m² đất ở và 290m² đất vườn và thửa đất số 1340, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.016m² đất lúa. Xét thấy, theo Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 28/5/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn L, tại thời điểm cấp đất có 3 nhân khẩu nông nghiệp gồm: Cụ Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn A. Theo xác nhận của UBND phường N và UBND thành phố Q, căn cứ Sổ hộ khẩu của các hộ gia đình ở địa phương tại thời điểm 00 giờ ngày 01/01/1993 để làm căn cứ cân đối cấp đất theo Nghị định 64/CP; trong đó, hộ ông L gồm 3 nhân khẩu như nêu trên; đến ngày 06/5/1993 (*sau thời điểm chốt nhân khẩu*), bà Nguyễn Thị L và các con là Nguyễn Thị Xuân H,

Nguyễn Xuân B, Nguyễn Thị Xuân H mới đăng ký nhập khẩu vào hộ gia đình ông L. Như vậy, theo trình bày của bà L, nếu không tính cụ Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn A thì riêng vợ chồng ông L, bà L và 03 con là 05 nhân khẩu, chứ không phải là 03 nhân khẩu; điều này không phù hợp theo Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 28/5/1993 của ông L là 03 nhân khẩu.

[4] Đến ngày 28/11/2018, ông Nguyễn Văn L nộp hồ sơ đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị lũ lụt thất lạc; trên cơ sở xác nhận của UBND phường N, hồ sơ đủ điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ Tờ trình số 34/TTr-VPĐK ngày 10/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 22/QĐ-STNMT ngày 11/01/2018 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Q cấp cho ông L vào ngày 13/10/1993, đồng thời cấp lại gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011980 ngày 11/10/2018 tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1340, tờ bản đồ số 6) diện tích 1.031,6m² đất lúa và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011981 ngày 11/01/2018 tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1339, tờ bản đồ số 6) diện tích 490 m² đất (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, thành phố Q. Do đó, đối với hai thửa đất này Nhà nước không cấp quyền sử dụng cho bà L và các con bà L, ông L; vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Sở Tài nguyên và Môi trường vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án vì vậy không có căn cứ chấp nhận. Các nội dung kháng cáo khác như UBND thành phố Q bao che sự sai trái của cấp dưới, hình thức và nội dung của Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND thành phố Q giữa bản gốc và bản cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm có sự khác nhau, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị L kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ yêu cầu kháng cáo của mình, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 33, 55, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5, khoản 7 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L.

3. Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L có 03 con chung là Nguyễn Thị Xuân H, sinh ngày 08/10/1986, Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/4/1988, Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1990 (chết năm 2006). Hiện các con Nguyễn Thị Xuân H, Nguyễn Xuân B đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên ông L, bà L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về quan hệ tài sản chung:

4.1 Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73 tại tổ 2, khu vực 5, phường N, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 diện tích 92m² đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L và tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích xây dựng 104,1m² được xây trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3, khu vực 4, phường N, thành phố Q là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L.

4.2 Giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 73 tọa lạc tại tổ 2, khu vực 5, phường N, thành phố Q đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 539682 ngày 16/8/2007 diện tích 92m² đứng tên ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L sau khi bà L thanh toán cho ông L ½ giá trị tài sản được chia là 724.802.500đ (*Bảy trăm hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ hai ngàn năm trăm*

đồng). Bà Nguyễn Thị L có quyền đăng ký thay đổi quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4.3 Giao cho ông Nguyễn Văn L sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 có tổng diện tích xây dựng 104,1m² được xây trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 tại tổ 3 khu vực 4, phường N, thành phố Q, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS011981 cấp ngày 11/01/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn L sau khi ông L thanh toán cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia bằng tiền là 67.908.610đ (*Sáu mươi bảy triệu chín trăm lẻ tám ngàn sáu trăm mười đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn L giao cho bà Nguyễn Thị L toàn quyền sở hữu 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 77H0959 (xe không còn sử dụng được, không có giấy tờ xe).

5. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1340, tờ bản đồ số 6) diện tích 1.031,6m² đất lúa và thửa đất số 239, tờ bản đồ số 22 (thửa cũ là 1339, tờ bản đồ số 6) diện tích 490m² (đất ở 200m², đất vườn 290m²) thuộc phường N, Tp Q của bà Nguyễn Thị L.

6. Về chi phí xem xét, định giá: Ông L, bà L mỗi người phải chịu 6.670.000đ. Ông L, bà L đã nộp đủ.

7. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 35.708.444 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng ông L phải nộp 35.858.444 đồng nhưng được khấu trừ 25.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0000611 ngày 22/11/2018 và số 0001059 ngày 08/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 35.708.444 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng cộng bà L phải nộp 36.158.444 đồng nhưng được khấu trừ 6.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001145 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000043 ngày 14/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ II);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Chi cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông